

THE COMMITTEE OF VIETNAM LEADED FOREIGN ACTIVITIES FROM 1975 TO 1986

Du Thi Ha, Nguyen Thi Loan*

TNU - International School

ARTICLE INFO	ABSTRACT
<p>Received: 04/10/2022</p> <p>Revised: 22/11/2022</p> <p>Published: 22/11/2022</p>	<p>From 1975 to 1986, under the leadership of the Communist Party of Vietnam, Vietnam's foreign activities gained important achievements, contributing to firmly defending national independence. However, besides the successes, we also made mistakes and limitations, making the country besieged and isolated as well as the socio-economic crisis. Stemming from the reality of the country, the Communist Party of Vietnam adjusted foreign policy and guidelines to suit the situation in the country and the world. The article focuses on clarifying the process of the Communist Party of Vietnam's leadership in foreign affairs from 1975 to 1986. By using historical, logical, analytical, and comparative research methods, the article clarified the guidelines and process of the Communist Party of Vietnam in directing foreign affairs from 1975 to 1986 with historical achievements, limitations and experiences drawn in the leadership process. Those historical experiences have great significance and application value in the reality of the Party's leadership in foreign affairs in the current period.</p>
<p>KEYWORDS</p> <p>Vietnamese Communist Party</p> <p>Foreign affairs</p> <p>Achievement</p> <p>Limit</p> <p>Experience</p>	

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM LÃNH ĐẠO HOẠT ĐỘNG ĐỐI NGOẠI TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 1986

Dư Thị Hà, Nguyễn Thị Loan*

Khoa Quốc tế - ĐH Thái Nguyên

THÔNG TIN BÀI BÁO	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận bài: 04/10/2022</p> <p>Ngày hoàn thiện: 22/11/2022</p> <p>Ngày đăng: 22/11/2022</p>	<p>Từ năm 1975 đến năm 1986, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, hoạt động đối ngoại của Việt Nam đạt được những thành tựu quan trọng, góp phần bảo vệ vững chắc độc lập dân tộc. Tuy nhiên, bên cạnh những thành công, chúng ta cũng mắc phải những sai lầm, hạn chế, làm cho đất nước bị bao vây cô lập cũng như khủng hoảng kinh tế - xã hội. Xuất phát từ thực tiễn đất nước, Đảng Cộng sản Việt Nam đã có những điều chỉnh về chủ trương, đường lối đối ngoại nhằm phù hợp với tình hình trong nước và thế giới. Bài báo tập trung làm rõ quá trình Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo hoạt động đối ngoại từ 1975 đến 1986. Bằng việc sử dụng các phương pháp nghiên cứu lịch sử, logic, phân tích, so sánh, bài báo đã làm sáng rõ những chủ trương và quá trình Đảng Cộng sản Việt Nam chỉ đạo hoạt động đối ngoại từ năm 1975 đến năm 1986 với những thành tựu, hạn chế và kinh nghiệm lịch sử được rút ra trong quá trình lãnh đạo. Những kinh nghiệm lịch sử đó có ý nghĩa và giá trị vận dụng to lớn trong thực tiễn Đảng lãnh đạo hoạt động đối ngoại trong giai đoạn hiện nay.</p>
<p>TỪ KHÓA</p> <p>Đảng Cộng sản Việt Nam</p> <p>Đối ngoại</p> <p>Thành tựu</p> <p>Hạn chế</p> <p>Kinh nghiệm</p>	

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.6591>

* Corresponding author. Email: loannt@tnu.edu.vn

1. Giới thiệu

Với mỗi quốc gia, hoạt động đối ngoại là sự nối dài của chính sách đối nội, gắn bó mật thiết với “*an ninh*”, “*phát triển*”, “*vị thế quốc tế*” của quốc gia đó. Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV [1] đã nêu rõ quan điểm, nhiệm vụ cũng như định hướng đối ngoại của Việt Nam đối với các quốc gia cũng như khu vực. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng [2] chỉ rõ đường lối đối ngoại của Đảng không chỉ phục vụ nhiệm vụ chính trị, bảo vệ Tổ quốc mà còn phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Hoạt động đối ngoại là vấn đề nghiên cứu đã thu hút được sự quan tâm của nhiều học giả, tiếp cận vấn đề trên nhiều khía cạnh khác nhau. Tác giả Vũ Dương Ninh [3] đã khái quát lại quan hệ đối ngoại Việt Nam trong suốt 70 năm từ khi nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thành lập đến năm 2015. Tác giả Hoàng Thị Thúy [4] đã làm rõ những hoạt động đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam từ năm 1976 đến năm 1986. Bên cạnh đó, trong nghiên cứu của mình, tác giả Vũ Công Quý [5] tập trung phân tích những kết quả đạt được của mối quan hệ hợp tác giữa Việt Nam với Lào từ năm 1977 đến năm 2003. Ngoài ra, trong một nghiên cứu khác, mối quan hệ trên phương diện chính trị, ngoại giao giữa hai nước Việt Nam và Lào trong giai đoạn 1975 – 1986 cũng đã được nhấn mạnh và làm rõ [6]. Bên cạnh đó, trong nghiên cứu “Bốn mươi lăm năm quan hệ ngoại giao Việt Nam – Campuchia”, những kết quả đạt được của mối quan hệ ngoại giao hai nước Việt Nam và Campuchia đã được tác giả đề cập đến [7]. Ở một khía cạnh khác, tác giả Nguyễn Đình Bin đã nêu bật quá trình đổi mới đường lối đối ngoại và hội nhập quốc tế của Việt Nam (1986 – 2012) với những kết quả đạt được cũng như hạn chế còn tồn tại [8]... Những công trình trên chỉ mới đề cập đến một phần hoặc một khía cạnh nghiên cứu. Vì vậy, bài báo sẽ đi sâu, tập trung phân tích làm rõ chủ trương và sự chỉ đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam về hoạt động đối ngoại với những thành tựu, hạn chế và kinh nghiệm lịch sử được rút ra có giá trị tham khảo cho giai đoạn tiếp theo.

2. Phương pháp nghiên cứu

Để hoàn thành được mục tiêu nghiên cứu, tác giả đã sử dụng chủ yếu phương pháp lịch sử (lịch đại và đồng đại), phương pháp logic để làm rõ những chủ trương của Đảng. Ngoài ra, tác giả cũng sử dụng phương pháp thống kê, so sánh, phân tích nhằm làm rõ những thành tựu và hạn chế trong chỉ đạo thực hiện hoạt động đối ngoại. Từ đó, bài báo rút ra một số kinh nghiệm nhằm phục vụ cho hoạt động đối ngoại của Đảng, ngoại giao của Nhà nước và ngoại giao nhân dân trong bối cảnh mới.

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Quan điểm, chủ trương đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam

Sau chiến thắng lịch sử 1975, cả nước bước vào kỷ nguyên mới - độc lập, thống nhất, tiến lên chủ nghĩa xã hội. Nhân dân hăng hái tham gia khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh, kiến thiết đất nước. Bên cạnh thuận lợi, Việt Nam cũng phải đối phó với những thủ đoạn thâm độc phá hoại chủ nghĩa xã hội của các thế lực thù địch trên hai tuyến biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc. Trước tình hình đó, nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV (12-1976) của Đảng đã đưa ra nhiệm vụ đối ngoại: “ra sức tranh thủ những điều kiện quốc tế thuận lợi để nhanh chóng hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật, củng cố quốc phòng, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội ở nước ta, đồng thời tiếp tục kẻ vai sát cánh với các nước xã hội chủ nghĩa anh em và tất cả các dân tộc trên thế giới đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc dân chủ và chủ nghĩa xã hội, chống đế quốc, đứng đầu là đế quốc Mỹ” [1, tr.178]. Đại hội cũng xác định chủ trương đối ngoại trong giai đoạn này là: Củng cố và tăng cường tình đoàn kết chiến đấu và quan hệ hợp tác với tất cả các nước xã hội chủ nghĩa, bảo vệ và phát triển mối quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào - Campuchia; sẵn sàng thiết lập, phát triển quan hệ hữu nghị hợp tác với các nước

trong khu vực trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không xâm lược nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi, cùng tồn tại trong hòa bình; thiết lập và mở rộng quan hệ bình thường giữa Việt Nam với tất cả các nước trên cơ sở tôn trọng độc lập chủ quyền, bình đẳng và cùng có lợi [1, tr.178]. Có thể thấy, Đại hội Đảng lần thứ IV đã đưa ra định hướng đối ngoại cụ thể với từng quốc gia, khu vực trên tinh thần bảo vệ thống nhất, độc lập dân tộc.

Đến đầu thập kỷ 80 (thế kỷ XX), đất nước rơi vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn, các thế lực thù địch thực hiện âm mưu phá hoại, cô lập về kinh tế đã tác động không nhỏ đến quan hệ đối ngoại của Việt Nam với các nước trong khu vực và thế giới. Trước tình hình đó, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V (3-1982) của Đảng khẳng định: *độc lập, tự chủ, bảo toàn chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ* là nguyên tắc quan trọng nhất trong đường lối đối ngoại của Đảng, Nhà nước Việt Nam, đây là nguyên tắc cơ bản xác định phương hướng và nhiệm vụ của đường lối cách mạng nói chung và chính sách đối ngoại trong thời gian tới nói riêng. Với nguyên tắc đó, Việt Nam muốn tuyên truyền với bạn bè khắp năm châu về thông điệp “*Không có gì quý hơn độc lập tự do*” của Tổ quốc, Việt Nam cũng sẵn sàng hòa nhập với cộng đồng quốc tế. Trên cơ sở đó, xác định mục tiêu cơ bản của đối ngoại Việt Nam giai đoạn 1982 - 1986 là phá vỡ thế bao vây, cô lập do các thế lực thù địch gây ra, tích cực tham gia giải quyết các vấn đề giữa Việt Nam với các nước lớn và Việt Nam với các nước láng giềng, củng cố vững chắc các quan hệ đối ngoại đã được thiết lập từ trong lịch sử, từng bước mở rộng quan hệ đối ngoại với các nước tư bản đang phát triển. Tất cả những mục tiêu đối ngoại nêu trên đều nhằm phục vụ sự nghiệp xây dựng, phát triển kinh tế của đất nước, tăng cường đoàn kết với phong trào cộng sản và phong trào công nhân quốc tế, ủng hộ cuộc đấu tranh vì những lợi ích dân tộc chính đáng của các lực lượng hòa bình, tiến bộ trên thế giới. Trên cơ sở xác định: “Đối ngoại phải trở thành một mặt trận chủ động, tích cực” [2, tr.143] trong công cuộc đấu tranh làm thất bại âm mưu xâm lược của kẻ thù, củng cố hòa bình ở khu vực Đông Nam Á, Đảng đã đưa ra nhiệm vụ đối ngoại trong tình hình mới, cụ thể: 1) Tranh thủ những điều kiện quốc tế thuận lợi để mở rộng quan hệ đối ngoại, góp phần bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; 2) Thất chặt tình đoàn kết và mở rộng quan hệ hợp tác với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác; 3) Củng cố tình đoàn kết chiến đấu của ba nước Đông Dương, coi đó là *quy luật phát triển cách mạng của ba nước, là điều có ý nghĩa sống còn đối với vận mệnh của cả ba quốc gia*; 4) Ủng hộ phong trào đấu tranh của các nước Á, Phi, Mỹ Latinh, hợp tác với các nước thành viên trong phong trào Không liên kết [2].

Bên cạnh đó, với quan điểm đối ngoại vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, Đảng đã chủ trương thiết lập quan hệ láng giềng tốt với các nước ASEAN vì hòa bình, ổn định của khu vực; mở rộng và bình thường hóa về mặt Nhà nước, kinh tế, văn hóa,... với tất cả các nước không phân biệt chế độ chính trị, xã hội trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng và cùng có lợi; Đấu tranh chống lại âm mưu thôn tính, xâm lược của các thế lực thù địch nhằm bảo vệ chủ quyền lãnh thổ và phục vụ tốt công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Như vậy, nếu giai đoạn trước, chính sách đối ngoại của Đảng tập trung chủ yếu vào các vấn đề chính trị, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, thì ở giai đoạn này chính sách đối ngoại không chỉ phục vụ lợi ích chính trị mà còn phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và tăng cường về mọi mặt trong công tác bảo vệ Tổ quốc, điều này là phù hợp với tình hình đất nước vừa có hòa bình, vừa phải đương đầu với một cuộc chiến tranh mới.

3.2. Đảng lãnh đạo thực hiện đường lối đối ngoại từ năm 1975 đến năm 1986

3.2.1. Thành tựu và nguyên nhân

Một là, đẩy mạnh hợp tác toàn diện với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa

Trong những năm từ 1975 đến 1986, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương tiếp tục đẩy mạnh hợp tác toàn diện với Liên Xô, coi đây là “*hòn đá tảng*” trong chính sách đối ngoại của mình. Ngày 29-6-1978, Việt Nam gia nhập Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) và cử đại diện thường

trực của mình tại Matxcova. Ngày 31-11-1978, hai bên ký Hiệp ước hữu nghị và hợp tác, cam kết mở rộng quan hệ hợp tác trên tất cả các lĩnh vực. Ngày 01-5-1979, Việt Nam và Liên Xô tiếp tục ký Hiệp định hợp tác về quân sự, thỏa thuận cho Liên Xô sử dụng Cam Ranh làm căn cứ hậu cần. Cũng trong thời gian này, Việt Nam đã ký kết hiệp ước hữu nghị với các nước xã hội chủ nghĩa trong khối SEV [3, tr.38].

Trong khi đó, quan hệ Việt Nam với Trung Quốc có chiều hướng xấu đi. Từ năm 1975, Trung Quốc chấm dứt viện trợ và có nhiều hành động xâm phạm chủ quyền vùng biển của Việt Nam. Tháng 7-1978, Trung Quốc đơn phương đóng cửa ba Tổng lãnh sự quán của Việt Nam tại Quảng Châu, Côn Minh, Nam Ninh, đồng thời rút toàn bộ chuyên gia và cắt toàn bộ viện trợ cho Việt Nam. Ngày 17-02-1979, quân đội Trung Quốc tiến công vào các tỉnh trên tuyến biên giới phía Bắc của Việt Nam. Trước tình hình đó, quân và dân các tỉnh giáp biên giới đã chống trả quyết liệt, buộc Trung Quốc phải rút quân về nước ngày 14-3-1979. Có thể thấy, hành động xâm phạm chủ quyền của Trung Quốc đã ảnh hưởng đến tình hữu nghị của nhân dân hai nước Việt - Trung, hai bên rơi vào tình trạng căng thẳng kéo dài. Mặc dù vậy, Việt Nam vẫn kiên trì với chủ trương: “Không phục quan hệ bình thường giữa hai nước trên cơ sở nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình, tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau và giải quyết những vấn đề tranh chấp bằng con đường thương lượng” [2, tr.154]. Đồng thời, nhiều lần Việt Nam đề nghị Trung Quốc nói lại đàm phán nhưng đều bị Trung Quốc từ chối, khiến cho quan hệ hai nước trở nên căng thẳng và rất khó giải quyết. Đặc biệt, Trung Quốc muốn kéo Việt Nam vào vấn đề cải thiện quan hệ Trung - Xô thông qua sự kiện Campuchia, càng làm cho quan hệ giữa hai nước trở nên phức tạp. Mặc dù đã cố gắng cải thiện mối quan hệ Việt - Trung bằng nhiều chủ trương, thiện chí trong chính sách đối ngoại và các chính sách đối với người Hoa sống trên lãnh thổ Việt Nam với Chỉ thị số 10-CT/TW Về chính sách đối với người Hoa trong giai đoạn mới của Bộ Chính trị ban hành ngày 17-11-1982, nhưng quan hệ giữa hai nước vẫn không mấy tiến triển. Chỉ đến cuối năm 1985, quan hệ giữa hai bên mới có sự chuyển động tích cực, cho thấy xu hướng hòa dịu bước đầu được manh nha hình thành [4, tr.79].

Hai là, củng cố, tăng cường quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào - Campuchia và thiết lập quan hệ láng giềng tốt với các nước ASEAN

Đảng Cộng sản Việt Nam xác định quan hệ đối ngoại với Lào và Campuchia là “*quy luật phát triển cách mạng của ba nước, là điều có ý nghĩa sống còn đối với vận mệnh của ba dân tộc*” [2, tr.146-147]. Trên cơ sở đó, Việt Nam luôn hết lòng hết sức làm tròn nghĩa vụ quốc tế với hai nước anh em, đồng thời, cùng hai nước anh em hợp tác để giúp đỡ nhau cùng phát triển trên các mặt kinh tế, văn hóa, xã hội, củng cố và xây dựng vững chắc an ninh, quốc phòng của mỗi nước [5, tr.22]. Trong giai đoạn từ năm 1976 đến năm 1986, quan hệ hữu nghị giữa Việt Nam và Lào được nâng lên tầm cao mới, với việc hai bên ký Tuyên bố chung, Hiệp ước hữu nghị và hợp tác, Hiệp ước về hoạch định biên giới và Hiệp định hợp tác kinh tế (7-1977). Đây là cột mốc lịch sử quan trọng trong quan hệ Việt - Lào, đặt nền móng lâu dài cho quan hệ hai nước [6, tr.38].

Trong khi đó, quan hệ giữa Việt Nam và Campuchia gặp nhiều khó khăn do lực lượng Khmer đỏ đã gây ra nhiều vụ khiêu khích trên các tuyến biên giới đất liền và biển của Việt Nam. Ngày 31-12-1977, Campuchia chấm dứt quan hệ với Việt Nam. Tháng 7-1982, Việt Nam tuyên bố rút quân tình nguyện về nước và đề nghị họp Hội nghị quốc tế về Đông Nam Á với sự tham gia của ba nước Đông Dương và các nước ASEAN song tình hình hai nước vẫn không mấy thay đổi. Đến đầu năm 1985, quan hệ giữa hai nước mới có bước tiến triển khi ba nước Đông Dương tiến hành Hội nghị Bộ trưởng tại Phnôm Pênh [7, tr.99].

Với quan điểm “*bán anh em xa, mua láng giềng gần*”, Việt Nam đã kiên trì đấu tranh ngoại giao nhằm tiếp tục phát triển quan hệ giữa hai nhóm nước Đông Dương và ASEAN, đồng thời tỏ rõ thiện chí của Việt Nam trong việc góp phần xây dựng Đông Nam Á trở thành khu vực hòa bình, ổn định và hợp tác. Với những nỗ lực trên, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với 5 nước thành viên của ASEAN (Malaysia, Ấn Độ, Singapo, Thái Lan, Philippin, đến năm 1984 thiết lập thêm quan hệ với Brunây). Từ đó, Việt Nam đã thúc đẩy được mối quan hệ ngoại giao với các nước ASEAN cũng như tranh thủ được sự ủng hộ của nước ASEAN đối với Việt Nam.

Năm 1976, Việt Nam đưa ra *chính sách bốn điểm* với các nước trong khu vực Đông Nam Á, tỏ rõ thiện chí hòa bình của Việt Nam trong việc giải quyết vấn đề Campuchia, mong muốn thiết lập quan hệ hữu nghị, hợp tác với tất cả các nước trong khu vực. Sau khi vấn đề Campuchia được giải quyết, các nước ASEAN đã chào đón Việt Nam trở thành thành viên chính thức của Hiệp hội, xóa đi mọi bất đồng trong quá khứ để cùng nhau xây dựng ASEAN thành một trong những tổ chức khu vực thành công như hiện nay [8].

Ba là, thiết lập, mở rộng và bình thường hóa quan hệ với các nước tư bản chủ nghĩa

Trong quan hệ với Mỹ, Việt Nam đã chủ động đề nghị bình thường hóa quan hệ với điều kiện Mỹ phải thực hiện bồi thường chiến tranh cho Việt Nam, Mỹ không đáp ứng đề nghị này. Đặc biệt, sau khi diễn ra sự kiện Campuchia năm 1979, Mỹ đã thực hiện bao vây, cấm vận Việt Nam, đồng thời, đòi Việt Nam rút quân tình nguyện khỏi Campuchia và giải quyết vấn đề tù binh và người Mỹ mất tích trong chiến tranh ở Việt Nam (POW/MIA). Ngày 29-01-1984, Việt Nam tuyên bố sẵn sàng hợp tác với Mỹ trong việc giải quyết vấn đề MIA, song quan hệ giữa Việt Nam và Mỹ vẫn không tiến triển, Mỹ tiếp tục thực hiện chính sách ba không với Việt Nam: “Không quan hệ ngoại giao”, “không buôn bán”, “không viện trợ”, điều đó đã làm cho mối quan hệ giữa hai nước càng căng thẳng. Hơn nữa, lấy cớ Việt Nam “xâm lược” Campuchia, Mỹ đã thổi phồng cái gọi là “mối đe dọa của Liên Xô qua bàn tay người thừa hành Việt Nam”. Cho nên Mỹ đã tiếp tục thực hiện các chính sách gây sức ép về cả chính trị, ngoại giao, kinh tế không chỉ đối với Việt Nam mà cả hai nước bạn Lào, Campuchia. Có thể nói, giai đoạn này, Việt Nam vừa phải tiếp tục đấu tranh chống chính sách thù địch, vừa phải đề phòng âm mưu “diễn biến hòa bình” của Mỹ. Đến năm 1985, Việt Nam tuyên bố sẵn sàng đàm phán với Chính phủ Mỹ về vấn đề giải quyết người Mỹ mất tích trong chiến tranh ở Việt Nam, quan hệ Việt - Mỹ có những tiến triển mới và được dư luận Mỹ ủng hộ. Đây là cơ sở cho mối quan hệ Việt - Mỹ từng bước cải thiện và bình thường hóa ở giai đoạn sau [8].

Cũng trong giai đoạn này, Việt Nam chủ trương sẵn sàng thiết lập và mở rộng quan hệ với tất cả các nước trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, hợp tác bình đẳng, cùng có lợi. Trên cơ sở đó, Việt Nam đã thực hiện nhiều chuyến thăm, tiếp xúc với lãnh đạo các nước Tây Âu, Bắc Âu, Nhật Bản... thông qua đó, mở rộng quan hệ đối ngoại trên các lĩnh vực kinh tế, thương mại, văn hoá, khoa học kỹ thuật với các nước thuộc khu vực này. Đây là thời kỳ Việt Nam vay được vốn và tranh thủ được viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo, thiết bị kỹ thuật của một số nước tư bản phương Tây.

Bốn là, ủng hộ phong trào đấu tranh của các nước Á, Phi, Mỹ La tinh và phát triển hợp tác với các nước thành viên của phong trào Không liên kết

Cũng giống như các dân tộc khác trên thế giới đang đấu tranh vì hòa bình và độc lập dân tộc, là một dân tộc từng bị chủ nghĩa đế quốc áp bức, bóc lột thậm chí là xâm lược, dân tộc Việt Nam đã chiến đấu rất anh dũng chống lại sự xâm lược đó, giành lại nền độc lập và tự do dân tộc. Hơn bao giờ hết, Việt Nam luôn thấu hiểu và hoàn toàn ủng hộ cuộc đấu tranh của các nước Á, Phi, Mỹ Latinh nhằm chống lại các hình thức xâm lược của chủ nghĩa thực dân, giành và bảo vệ độc lập dân tộc, xây dựng một trật tự kinh tế thế giới mới. Với các nước dân tộc chủ nghĩa và không liên kết, Việt Nam chủ trương “thắt chặt tình đoàn kết hữu nghị và quan hệ hợp tác, giúp nhau về mọi mặt [9, tr.618], hoàn toàn ủng hộ cuộc đấu tranh của những nước này chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, vì độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Nguyên nhân của những thành tựu trên là do trong giai đoạn từ năm 1976 đến năm 1986, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương mở rộng các lĩnh vực ngoại giao so với giai đoạn kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Ngoại giao thời kỳ này không chỉ tập trung vào quan hệ chính trị, mà các quan hệ hợp tác về kinh tế, văn hóa... chiếm vị trí ngày càng quan trọng. Đảng Cộng sản Việt Nam nhận thấy rõ hơn rằng, các mối quan hệ này hòa quyện với nhau, tác động qua lại lẫn nhau, trong đó quan hệ chính trị là tiền đề, quan hệ kinh tế là cơ sở, quan hệ văn hóa là nhân tố góp phần gia tăng sự hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc. Song song với những hoạt động ngoại giao

chính thức của Đảng - Nhà nước - Quốc hội, Đảng luôn tích cực chỉ đạo thực hiện các hoạt động ngoại giao nhân dân. Điều này đã có đóng góp tích cực vào việc cải thiện quan hệ với các nước láng giềng và ở khu vực, mở rộng quan hệ với các nước đang phát triển.

3.2.2. Hạn chế và nguyên nhân

Tuy nhiên, trong quá trình lãnh đạo thực hiện, Đảng còn mắc một số sai lầm, khuyết điểm, ảnh hưởng đến vấn đề mở rộng quan hệ đối ngoại, phát triển đất nước. Trong giai đoạn này, Đảng Cộng sản Việt Nam đặc biệt chú trọng hợp tác với Liên Xô, coi đây là “hòn đá tảng” trong chính sách đối ngoại của mình, điều đó khiến Việt Nam phụ thuộc nhiều vào Liên Xô, còn e ngại, dè chừng trong quan hệ với các nước lớn. Hơn nữa, Việt Nam cũng coi quan hệ đặc biệt với Lào, Campuchia là quy luật sống còn đối với vận mệnh của ba dân tộc, nên trong việc giải quyết vấn đề Campuchia, Đảng Cộng sản Việt Nam còn chậm trong tìm ra hướng giải quyết phù hợp, gây hiểu lầm với các nước ASEAN, kéo theo đó là những nghi ngại của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á, gây khó khăn cho việc hòa giải với tổ chức này trong một thời gian dài. Quan hệ đối ngoại giữa Việt Nam với nước láng giềng Trung Quốc không mấy thuận lợi. Xuất phát từ những hạn chế trên nên tình trạng bao vây, cấm vận, chưa được giải quyết. Nguyên nhân dẫn tới những sai lầm trong đường lối đối ngoại của Đảng giai đoạn này một phần là do tư duy, nhận thức đối ngoại của Đảng giáo điều, cứng nhắc, chủ quan, nóng vội trong việc đánh giá tình hình và tác động quốc tế, từ đó đưa ra chủ trương, chính sách đối ngoại chưa phù hợp với tình hình thực tế. Hơn nữa, chính sách đối ngoại trước Đại hội VI (1986) vẫn bị ảnh hưởng bởi tư duy và tâm thế của người thắng trận nên chỉ dừng lại ở khẩu hiệu, cách hoạt động đối ngoại mang tính tuyên truyền, chưa thực sự chủ động, tích cực vào sự nghiệp chung của nhân loại, chưa vươn ra ngoài thế giới. Điều này đã hạn chế tiềm năng và sức mạnh của cả dân tộc. Mặt khác, do âm mưu chống phá của các thế lực thù địch nên chính sách đối ngoại của Đảng, Nhà nước Việt Nam giai đoạn này cũng vấp phải những thách thức lớn, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế giảm mạnh [8].

Những hạn chế trên xuất phát từ những nguyên nhân sau: Về khách quan là âm mưu và hoạt động chống phá của các thế lực thù địch. *Về chủ quan* là mô hình quản lý kinh tế kế hoạch hóa tập trung không còn phù hợp với tình hình sau chiến tranh cùng những sai lầm về chính sách kinh tế, và những sai lầm đáng tiếc trong đối ngoại, về cả tư duy, mục tiêu, chính sách tập hợp lực lượng, chính sách đối ngoại và triển khai thực hiện. Bên cạnh đó, nguyên nhân sâu xa là tâm lý say sưa với thắng lợi, tập trung vào thuyết “ba đồng thác cách mạng”, nhìn nhận thế giới dưới góc độ một vũ đài đấu tranh; nguyên nhân bao trùm là Việt Nam không xác định đúng nhiệm vụ của công tác đối ngoại.

3.2.3. Một số kinh nghiệm

Từ những thành công và hạn chế, có thể rút ra kinh nghiệm quý giá trong lãnh đạo hoạt động đối ngoại của Đảng ở giai đoạn sau:

Thứ nhất, nắm bắt sâu sắc tình hình quốc tế và khu vực để có những điều chỉnh chủ trương, chính sách đối ngoại cho phù hợp với thực tiễn đất nước

Để xác định đúng đắn và thực hiện có hiệu quả đường lối chiến lược, sách lược cách mạng nói chung và chủ trương, đường lối đối ngoại nói riêng, một vấn đề có tính nguyên tắc là phải đánh giá đúng tình hình trong nước, nắm bắt được quy luật vận động, những xu thế chủ yếu trong quan hệ quốc tế. Nghiên cứu chủ trương, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam những năm (1976 - 1986) cho thấy vấn đề này có ý nghĩa vô cùng quan trọng, bởi hiệu quả các quan hệ đối ngoại của Việt Nam không chỉ phụ thuộc vào tình hình, yêu cầu của đất nước, mà luôn liên quan tới những chuyển biến, phát triển của tình hình thế giới, phụ thuộc vào chiều hướng, xu thế và quy luật vận động của các mối quan hệ quốc tế.

Thời kỳ 1976 - 1986, chủ trương, chính sách đối ngoại của Đảng, Nhà nước Việt Nam cho thấy trong quá trình hoạch định và thực hiện chủ trương, chính sách đối ngoại, Đảng, Nhà nước Việt Nam vẫn chưa hoàn toàn làm tốt nhiệm vụ dự báo tình hình thế giới, nhận định đúng về các diễn biến trong

quan hệ quốc tế, về sự tác động, ảnh hưởng của nó đối với Việt Nam. Vì thế, một số chủ trương, chính sách đối ngoại còn cứng nhắc, thậm chí sai lầm, đặc biệt là mưu đồ và lợi ích chiến lược của Mỹ, Liên Xô, Trung Quốc và chưa thoát khỏi quan niệm đối ngoại thời chiến nên hoạt động đối ngoại mang những hạn chế nhất định, ảnh hưởng đến sự phát triển của cách mạng Việt Nam.

Thứ hai, giải quyết mối quan hệ giữa đối nội và đối ngoại, lấy ổn định đối nội làm cơ sở

Chính sách đối nội và đối ngoại có mối quan hệ biện chứng với nhau. Chính sách đối nội là cơ sở của chính sách đối ngoại, bảo đảm cho việc thực hiện chính sách đối ngoại. Ở Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam là người lãnh đạo duy nhất, nên chính sách đối nội và đối ngoại là một hệ thống thống nhất. Thời kỳ 1976 - 1986, Đảng xác định chính sách đối nội và đối ngoại, với tư duy và chính sách “kiểu thời chiến”. Để phục vụ cho chính sách đối nội, về đối ngoại, Đảng ra sức tranh thủ những điều kiện quốc tế thuận lợi nhất cho việc nhanh chóng hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế, đấu tranh không mệt mỏi cho hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội, tích cực ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới, đứng đầu là đế quốc Mỹ. Tuy nhiên, với thực lực trong nước, đối ngoại Việt Nam không phát huy được tính chủ động tích cực và vai trò vốn có.

Sự suy yếu tiềm lực đất nước do “sự kéo dài ưu điểm” (V.I. Lênin) của chính sách đối nội đã làm cho Việt Nam không đủ thực lực để tiến hành phát huy ảnh hưởng đối ngoại. Đúng như Hồ Chí Minh đã từng nói: “Thực lực như cái chiêng, ngoại giao như cái tiếng, chiêng có to tiếng mới lớn”. Cho nên, Đảng phải thực thi chính sách đối nội hiệu quả, xây dựng thực lực mạnh, đặc biệt thực lực về kinh tế, khoa học kỹ thuật, quân sự để tạo thực lực và tạo lập vị thế trong các quan hệ quốc tế. Vì thế, hoạt động ngoại giao trong thời kỳ 1976 - 1986 đã để lại một bài học quan trọng trong hoạt động ngoại giao. Đó là bài học về “giải quyết mối quan hệ giữa đối nội và đối ngoại, lấy ổn định đối nội làm cơ sở”.

Thứ ba, giữ vững nguyên tắc độc lập, tự chủ trong hoạch định chính sách đối ngoại

Trong bối cảnh thế giới có nhiều chuyển biến, trong đó, lợi ích quốc gia dân tộc ngày càng thể hiện rõ trong quan hệ quốc tế, các nước lớn ngày càng chi phối quan hệ các nước, dùng hình thức lôi kéo, viện trợ hoặc dùng sức ép chính trị, quân sự buộc các nước phải phụ thuộc vào chủ trương của mình. Do đó, việc thường xuyên phòng tránh nguy cơ mất độc lập, tự chủ trong tư duy và đường lối ngoại giao trở thành nhiệm vụ quan trọng, hàng đầu của mỗi quốc gia.

Từ năm 1975 đến năm 1986, Đảng Cộng sản Việt Nam trên cơ sở nhìn nhận đánh giá đúng tình hình thế giới và trong nước đã hoạch định đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ nhằm kiên quyết bảo vệ, giữ vững độc lập dân tộc thống nhất đất nước, tăng cường và củng cố mối quan hệ với các nước trong khu vực và phe xã hội chủ nghĩa. Đảng đã lãnh đạo nhân dân tiến hành đấu tranh bảo vệ Tổ quốc ở khu vực biên giới phía Tây Nam và biên giới phía Bắc của đất nước; tăng cường, củng cố mối quan hệ với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa; xây dựng và củng cố mối quan hệ giữa ba nước Việt Nam – Lào – Campuchia; kiên quyết đấu tranh chống lại các âm mưu phá hoại của kẻ thù. Chính đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ do Đảng xác định đã tạo nên động lực và sức mạnh to lớn để Việt Nam bảo vệ được độc lập dân tộc và làm thất bại âm mưu của kẻ thù.

Thứ tư, cân bằng quan hệ với các nước lớn và ưu tiên, coi trọng quan hệ với các nước láng giềng

Việt Nam là một nước có vị trí địa - chính trị, địa - kinh tế quan trọng ở khu vực Đông Nam Á. Vì có vị trí quan trọng về kinh tế và quân sự nên trong lịch sử nhiều nước lớn đã tìm cách chia sẻ lợi ích ở Việt Nam. Trong những năm từ 1976 đến 1986, do nhận thức, đồng thời bị tác động, chi phối bởi những yếu tố, điều kiện, hoàn cảnh khách quan, chủ quan khác nhau, Việt Nam đã lựa chọn quan hệ với Liên Xô là quan hệ *hòn đá tảng* và nhất quán nhấn mạnh quan hệ thủy chung với Liên Xô là điều cần thiết. Vì không cân bằng quan hệ với các nước lớn, không có những ràng buộc quan hệ với các nước này, nên Việt Nam phải chèo chống trước một Trung Quốc đầy tham vọng, chèo chống với sự bao vây, cấm vận của một số nước đối với Việt Nam trong thế bị cô lập. Và tất yếu đó là khó khăn vô cùng to lớn, khiến Việt Nam phải căng mình, gồng mình, dàn mình ra nhiều phía để chống đỡ.

Cân bằng quan hệ với các nước lớn thôi chưa đủ, đối với mỗi quốc gia, quan hệ với các nước láng giềng và khu vực luôn có vị trí, ảnh hưởng quan trọng; do vậy, coi trọng, xử lý đúng đắn quan hệ với các nước láng giềng là một trong những điều kiện quan trọng cho sự phát triển thuận lợi của đất nước. Với Trung Quốc, hợp tác Việt Nam - Trung Quốc trên cơ sở vừa hợp tác, vừa đấu tranh. Với Lào và Campuchia cần chú ý tôn trọng quyền tự quyết dân tộc, không bao biện, làm thay, không để hiểu lầm là Việt Nam muốn tập hợp hai nước này vì mục đích riêng.

4. Kết luận

Đối ngoại của Đảng giai đoạn 1975 - 1986 vừa góp phần phục vụ mục tiêu chính trị, vừa đáp ứng yêu cầu khôi phục và phát triển kinh tế của đất nước nhằm hướng tới mục tiêu cao nhất là độc lập, tự chủ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Để hoàn thành sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, Đảng, Nhà nước và nhân dân Việt Nam đã không ngừng cố gắng thực hiện chủ trương đối ngoại hòa bình, hữu nghị, hợp tác bình đẳng cùng có lợi với tất cả các nước trên thế giới. Thông qua chủ trương và hoạt động chỉ đạo đối ngoại, Đảng đã phát huy được vai trò của một “người lãnh đạo sáng suốt”, góp phần từng bước mở rộng quan hệ đối ngoại và nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] Communist Party of Vietnam, *Political Report of the Central Committee of the Party at the 4th National Congress*. Truth National Political Publishing House, Hanoi, 1977.
- [2] Communist Party of Vietnam, *Document of the 5th National Congress*. Truth National Political Publishing House, Hanoi, 1982.
- [3] D. N. Vu, “Vietnam's foreign relations on the journey of seventy years (1945 - 2015),” *Journal of Vietnam Communist Party's History*, no. 8, pp. 35-41, 2015.
- [4] T. T. Hoang, “Some foreign activities of the Communist Party of Vietnam (1976-1985),” *Journal of Vietnam Communist Party's History*, no. 8, pp. 78-81, 2018.
- [5] C. Q. Vu, “Vietnam - Laos cooperation relationship from 1977 to 2003,” *Journal of Southeast Asian Studies*, no. 3, pp. 19-24, 2004.
- [6] T. P. N. Nguyen, “Vietnam - Laos political - diplomatic relations in the period 1975 - 1986,” *Journal of Southeast Asian Studies*, no. 3, pp. 34-39, 2006.
- [7] Q. V. Pham, “Forty five years of diplomatic relations between Vietnam and Cambodia,” *Communist Journal*, no. 6, pp. 98-101, 2012.
- [8] D. B. Nguyen, *Vietnam Foreign Affairs 1945 – 2000*. National Political Publishing House, Hanoi, 2015
- [9] Communist Party of Vietnam, *Complete Party Document*, vol. 37, National Political Publishing House, Hanoi, 2004.
- [10] X. L. Dinh, *The process of reforming Vietnam's foreign policy and international integration (1986 - 2012)*. Hanoi National University Publishing House, Hanoi, 2013.